

Số : 313 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: AGM
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2024 đã được soát xét.**
Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét.
 - Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét.**
Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 28/8/2024 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2024 đã được soát xét.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét.
- Văn bản số 312/XNK-TCKT ngày 28/8/2024 về việc Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
BỘ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 53

100
CC
KIẾ
FCI
1-7/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 thay đổi gần nhất là lần thứ 28 ngày 15 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là "AGM" theo quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 182.000.000.000 VND bao gồm 18.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 VND.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Điện thoại: 0296.3841548 - 3844920
- Fax: 0296.3843239 - 3945565
- Website: www.angimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	
Ông Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ủy Ban Kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Võ Kim Nguyên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông HUYNH THANH TÙNG

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 196/2024/BCSXHN-HCM.01504

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.3 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 20/02/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 207/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 10/03/2023, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 98% vốn góp nêu trên cho Công ty TNHH Khánh Tây Đô theo hợp đồng chuyển nhượng số 94/HĐCNPVG-CTY DASC0. Tại ngày 31/12/2023, Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2023, Công ty TNHH Khánh Tây Đô chưa thực hiện thanh toán đầy đủ khoản chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận của Hợp đồng nêu trên với số tiền còn nợ là 17.000.000.000 VND, tương ứng 34% giá mua.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đã nộp đơn tố giác tội phạm đối với Công ty TNHH Khánh Tây Đô đến cơ quan Cảnh Sát Điều Tra Công An tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp Công ty TNHH Khánh Tây Đô vẫn không thanh toán nợ, Công ty sẽ thu hồi phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp tương ứng với số nợ không đòi được.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.4.1 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy Công ty đã nộp hồ sơ khởi kiện đối với khoản tiền trả trước cho Bà Từ Thị Hồng Thanh và Ông Lê Quang Nhuận đến thời điểm này do không thu hồi được, số tiền lần lượt là 24.500.000.000 VND và 20.000.000.000 VND. Các vấn đề này sẽ tùy thuộc vào sự hợp tác của các bên bị khởi kiện cũng như phán quyết của Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền.

Bên cạnh đó, như đã nêu tại mục 5.4.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng khác với Bà Huỳnh Thị Thúy Vy đối với 6 quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ký ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/HĐĐC/PL01 ký ngày 21/07/2022 với tổng giá trị hợp đồng là 182.600.000.000 VND, số tiền đã trả trước cho Bà Huỳnh Thị Thúy Vy là 179.240.016.890 VND và đã được Hội đồng Quản trị thông qua. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để sang tên Công ty theo Công văn số 531/STNMT-QLĐĐ ngày 14/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh tại mục 5.21.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có trái phiếu đến hạn thanh toán gốc là lãi trái phiếu. Tuy nhiên, đến ngày phát hành báo cáo này Tập đoàn vẫn chưa thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu trên do tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn, Tập đoàn hiện chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán lãi các kỳ hạn của hai gói Trái phiếu AGMH2123001 và AGMH2223001. Vào ngày 24/07/2024, Tập đoàn nhận được các quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang liên quan đến trái chủ của mã trái phiếu AGMH2123001. Thời gian mở phiên tòa ngày 15/08/2024. Đến ngày phát hành báo cáo này vụ án chưa có kết quả chính thức.

Như đã nêu tại mục 1.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, do tình hình kinh doanh khó khăn nên hai Công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành và Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp đã tạm ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh mà chuyển sang cho thuê nhà máy, tài sản.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh tại mục 9.4 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế là 264.288.096.022 VND vượt vốn chủ sở hữu là 82.288.096.022 VND và tại ngày đó, Tập đoàn có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 931.945.533.630 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác nêu trong Thuyết minh mục 9.4, cho thấy sự tồn tại không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 09 năm 2023. Theo đó kiểm toán viên nhấn mạnh về sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25 tháng 03 năm 2024, về các nội dung sau:

+ Ngoại trừ do kiểm toán viên chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận của các khoản nợ phải thu khách hàng, Trả trước cho người bán, khoản nợ khó có khả năng thu hồi và khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

+ Nhấn mạnh về khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn góp chưa thu hồi được và các khoản nợ đã quá hạn chưa thu hồi và đã được đưa ra Tòa án và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp để tiến hành xét xử; khoản lãi lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết căn cứ theo báo cáo tài chính tự lập; các khoản nợ khó đòi và tài sản thiếu chờ xử lý chưa được xác định lại giá trị lợi thế thương mại tại ngày mua và về việc tạm ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh chuyển sang hoạt động cho thuê tài sản ở hai công ty con gián tiếp.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286.261.279.089	344.928.362.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.332.926.773	7.362.686.712
Tiền	111		3.900.741.976	7.362.686.712
Các khoản tương đương tiền	112		2.432.184.797	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.828.400.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	8.828.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.537.812.774	282.116.585.499
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	183.608.914.025	214.967.181.659
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	160.854.307.739	163.877.773.245
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.7	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	72.781.312.818	73.824.657.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(189.406.721.808)	(172.253.026.808)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	28.321.771.788	25.086.652.060
Hàng tồn kho	141		28.321.771.788	25.086.652.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.068.767.754	21.534.037.837
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	254.073.710	85.260.313
Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.814.694.044	20.948.525.415
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	500.252.109
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

30044
CỘNG
HỘI
KIỂM
TOÁN
TPH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		870.394.020.859	892.151.413.225
Các khoản phải thu dài hạn	210		215.632.497.331	223.258.632.118
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	215.240.016.890	223.240.016.890
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	392.480.441	18.615.228
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		443.225.006.827	445.982.242.233
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	172.744.458.700	170.021.855.560
Nguyên giá	222		367.045.272.219	363.094.791.520
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.300.813.519)	(193.072.935.960)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.12	79.828.775.574	82.768.165.836
Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.216.362.053)	(8.276.971.791)
Tài sản cố định vô hình	227	5.13	190.651.772.553	193.192.220.837
Nguyên giá	228		205.742.779.987	205.958.103.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.091.007.434)	(12.765.883.150)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.319.007.407	4.911.600.000
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	12.319.007.407	4.911.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.17	108.009.709.909	121.453.032.134
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.573.909.909	121.149.032.134
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.455.750.000	323.950.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		91.207.799.385	96.545.906.740
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	4.809.420.708	5.399.497.103
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.10	86.398.378.677	91.146.409.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.156.655.299.948	1.237.079.775.333

995
C TY
H
TOÁN
T NA
50M

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Đơn vị tính: VND


	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.238.943.395.970	1.215.253.196.135
Nợ ngắn hạn	310		1.218.206.812.719	1.182.332.669.362
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	39.757.088.444	16.517.831.922
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	70.831.706.882	93.063.358.706
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	173.131.588	154.336.424
Phải trả người lao động	314		656.579.860	1.028.503.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	135.395.483.059	84.826.845.310
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	26.678.107.850	26.347.380.050
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	940.544.261.164	955.938.077.128
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	4.170.453.872	4.456.336.602
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		20.736.583.251	32.920.526.773
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	876.200.000	668.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	18.458.560.235	30.675.378.757
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.23	1.401.823.016	1.576.948.016
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(82.288.096.022)	21.826.579.198
Vốn chủ sở hữu	410	5.24	(82.288.096.022)	21.826.579.198
Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(264.288.096.022)	(160.173.420.802)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(165.969.126.260)	54.748.290.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(98.318.969.762)	(214.921.711.384)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.156.655.299.948	1.237.079.775.333


HUỖNH MINH PHƯƠNG
Người lập biểu


TRẦN THỊ CẨM CHĂM
Kế toán trưởng


HUỖNH THANH TÙNG
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	150.904.618.905	322.343.486.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.517.975	719.211.170
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150.893.100.930	321.624.275.057
Giá vốn hàng bán	11	6.2	150.037.978.984	310.299.923.257
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		855.121.946	11.324.351.800
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.970.057.853	17.775.943.415
Chi phí tài chính	22	6.4	59.991.952.713	39.625.215.101
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.729.374.209	56.024.183.618
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	6.5	1.886.841.185	(1.915.198.437)
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.919.430.100	26.429.463.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	46.083.233.193	18.482.910.045
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(99.282.595.022)	(57.352.491.651)
Thu nhập khác	31	6.7	1.303.885.471	3.348.953.454
Chi phí khác	32	6.8	340.260.211	3.447.706.323
Lợi nhuận khác	40		963.625.260	(98.752.869)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(98.318.969.762)	(57.451.244.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	-	231.136.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(98.318.969.762)	(57.682.381.093)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(98.318.969.762)	(54.694.253.315)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	(2.988.127.778)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(5.402)	(3.005)


HUỖNH MINH PHƯƠNG
Người lập biểu


TRẦN THỊ CẨM CHÂM
Kế toán trưởng




HUỖNH THÀNH TÙNG
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(95.313.499.422)	(57.451.244.520)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.481.172.965	14.120.868.854
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		17.206.195.000	(46.198.041.426)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.101.852.590	(496.529.785)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.175.361.412)	(13.683.764.940)
Chi phí lãi vay	06		46.729.374.209	56.024.183.618
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(20.970.266.070)	(47.684.528.199)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.904.562.448)	10.382.754.159
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.420.381.950)	35.840.372.561
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.469.021.490	26.281.628.224
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.186.417.835	1.436.025.352
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	30.853.146.125
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.560.474.905)	(51.281.781.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(967.978.477)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(285.882.730)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.513.871.222	4.859.638.718
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.056.328.589)	(9.991.555.563)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		28.126.648.380	1.768.181.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		8.828.400.000	31.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.085.636.452	33.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.177.902.284	1.201.230.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.162.258.527	57.877.857.182

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG


Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	32.138.500.811	419.307.417.310
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(68.434.511.007)	(474.976.751.035)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	7.3	(2.413.901.585)	(4.952.841.045)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.709.911.781)	(60.622.174.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.033.782.032)	2.115.321.130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.362.686.712	11.226.300.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.022.093	(88.272)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	6.332.926.773	13.341.533.192


HUỖNH MINH PHƯƠNG
Người lập biểu


TRẦN THỊ CẨM CHÂM
Kế toán trưởng




HUỖNH THANH TÙNG
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2024

12/08/2024
10:00 AM
10/08/2024
10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh lương thực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lương thực	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lương thực	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex) (*)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Thành, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lương thực	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex) (*)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Xã Tân Quy Tây, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh lương thực	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2024, hai Công ty này không có hoạt động sản xuất kinh doanh mà chủ yếu tạm cho thuê nhà máy, kho và tài sản.

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	32,96%	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Áp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh lương thực	29,55%	29,55%	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lương thực	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; dịch vụ sửa chữa	49,00%	49,00%	49,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	Kinh doanh lương thực	Tầng 4, số 353 - 355 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 111 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian (năm)
Máy móc thiết bị	15

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong kỳ, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Công ty liên kết
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	Tổ chức có liên quan người nội bộ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	14.982.957	134.160.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	3.885.759.019	7.228.526.210
- VND	2.384.162.082	7.114.655.001
- USD (*)	1.501.596.937	113.871.209
Các khoản tương đương tiền (**)	2.432.184.797	-
	6.332.926.773	7.362.686.712

(*) Chi tiết số dư ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Nguyên tệ	30/06/2024
		VND
USD	59.470,92	1.501.596.937
		1.501.596.937

(**) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	30/06/2024
			VND
Ngân hàng Seabank	1 tháng	2,70%	2.432.184.797
			2.432.184.797

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	8.828.400.000
	-	8.828.400.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu là các bên liên qua				
Công ty TNHH Angimex Furious	7.427.763.953	-	3.989.963.953	-
Công ty Cổ phần Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Khánh Tây Đô (*)	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần APC Holdings	62.775.373.498	-	94.545.512.426	-
Công ty TNHH Hateco	24.100.000.000	(7.230.000.000)	24.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Golden Paddy Sg	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(9.962.000.000)	19.924.000.000	-
Các khách hàng khác	14.710.446.724	(1.942.116.790)	17.736.375.430	(1.980.421.790)
	183.608.914.025	(56.805.446.640)	214.967.181.659	(39.651.751.640)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

(*) Đây là khoản nợ liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 20/02/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 207/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 10/03/2023, Tập đoàn đã ký hợp đồng chuyển nhượng 98% vốn góp nêu trên cho Công ty TNHH Khánh Tây Đô theo hợp đồng chuyển nhượng số 94/HĐCNPVG-CTY DASCO. Tại ngày 31/12/2023, Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2023, Công ty TNHH Khánh Tây Đô chưa thực hiện thanh toán đầy đủ khoản chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận của Hợp đồng nêu trên với số tiền còn nợ là 17.000.000.000 VND, tương ứng 34% giá mua.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đã nộp đơn tố giác tội phạm đối với Công ty TNHH Khánh Tây Đô đến cơ quan Cảnh Sát Điều Tra Công An tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp Công ty TNHH Khánh Tây Đô vẫn không thanh toán nợ, Công ty sẽ thu hồi phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp tương ứng với số nợ không đòi được.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn**5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán khác				
Công ty Cổ phần Cơ khí	1.781.922.600	-	-	-
Chế tạo Máy Long An				
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
Công ty Cổ phần APC Holdings	27.215.880.000	-	15.590.000.000	-
Từ Thị Hồng Thanh (*)	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
Lê Quang Nhuận (**)	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Phạm Mai Phương	2.850.000.000	-	20.350.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Akisei	3.665.036.000	(3.665.036.000)	3.665.036.000	(3.665.036.000)
Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Ánh Minh	-	-	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	24.023.450.000	-	24.023.450.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.777.629.139	-	4.208.897.245	-
	160.854.307.739	(98.205.426.000)	163.877.773.245	(98.205.426.000)

(*) Tập đoàn ứng tiền theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/CBLT-CN ngày 20/12/2021 với Bà Từ Thị Hồng Thanh để thực hiện thu mua lúa gạo (Tổng ứng 62.000.000.000 VND, đã hoàn ứng 37.500.000.000 VND). Hiện nay, công nợ nêu trên đã quá hạn thanh toán và được Bà Từ Thị Hồng Thanh cam kết thế chấp bằng quyền sử dụng đất và nhà kho theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo số công chứng 279 ngày 17/08/2021 (giá trúng thầu 11.512.000.000 VND) nhưng Tập đoàn chưa nắm giữ được tài sản đảm bảo này. Tập đoàn đã nộp hồ sơ khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên và đến ngày 12/03/2024, Tòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, buộc Bà Từ Thị Hồng thanh có trách nhiệm trả lại số tiền 24.500.000.000 VND nêu trên.

(**) Tập đoàn tạm ứng tiền để chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 11.300 m2 tại xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nhưng đến nay Ông Lê Quang Nhuận không tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và cũng không hoàn trả lại cho Công ty số tiền đã nhận. Đến ngày 15/03/2024, Công ty đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh An Giang và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang để xử lý vụ việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán khác				
Bà Huỳnh Thị Thúy Vy (*)	179.240.016.890	-	179.240.016.890	-
Ông Lư Minh Sĩ (**)	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-
Công ty TNHH Tân Kỳ	2.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	215.240.016.890	-	223.240.016.890	-

(*) Tập đoàn đã ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng khác với Bà Huỳnh Thị Thúy Vy đối với 6 quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ký ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/HĐĐC/PL01 ký ngày 21/07/2022.

Nhà máy Hoàng Long tại Đồng Tháp trực thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex đặt tại Ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đều liên quan đến 06 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên và đang được Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để sang tên Tập đoàn theo Công văn số 531/STNMT-QLĐĐ ngày 14/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

Chi tiết khoản trả trước cho Bà Huỳnh Thị Thúy Vy như sau:

Số tiền đã trả trước đến ngày 30/06/2024:	179.240.016.890 VND
Số tiền theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ký ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/HĐĐC/PL01 ký ngày 21/07/2022:	182.600.000.000 VND
Trong đó:	
Số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2021/HĐĐC ký ngày 28/12/2021:	151.000.000.000 VND
Số tiền theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng số số 01/2021/HĐĐC/PL01 ký ngày 21/07/2022:	31.600.000.000 VND

Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2021/HĐĐC ký ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng số 01/2021/HĐĐC/PL01 ký ngày 21/07/2022 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt bằng hình thức văn bản.

Quyền sử dụng đất, Công trình xây dựng trên đất liên quan đã được bà Huỳnh Thị Thúy Vy thế chấp đảm bảo Tráiphíếu AGMH2223001. (Xem thêm tại Thuyết minh số 5.21.1)

(**) Tập đoàn đã ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có diện tích 17.831 m³ tại Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, Xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với Ông Lư Minh Sĩ theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 25/12/2021. Hiện nay Công ty đang hoàn tất thủ tục sang tên cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần APC Holdings	37.176.580	-	-	-
Đối tượng khác - tạm ứng	90.000.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	64.584.081.354	(33.358.201.800)	65.757.990.373	(33.359.201.800)
Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.205.154.343	-	1.234.172.992	-
Lãi tiền gửi	-	-	144.640.636	-
Các đối tượng khác - phải thu khác	1.501.264.177	(1.037.647.368)	1.324.217.038	(1.036.647.368)
	72.781.312.818	(34.395.849.168)	73.824.657.403	(34.395.849.168)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Các đối tượng khác - phải thu khác	392.480.441	-	18.615.228	-
	392.480.441	-	18.615.228	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.6 Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	16.870.000.000	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH Thương mại Dững Kỳ	19.924.000.000	9.962.000.000	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	2.924.000	877.200	244.196.500	108.853.950
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Golden Paddy Sg	30.966.407.000	-	30.966.407.000	-
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	-	50.040.390.000	-
Ông Nguyễn Văn Tâm	11.091.100.000	-	11.091.100.000	-
Công ty Cổ phần Golden Paddy	6.704.922.850	-	6.704.922.850	-
Ông Lê Đỗ Tuấn Anh	6.727.101.800	-	6.727.101.800	-
Ông Trần Tấn Lực	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Ông Vũ Ngọc Long	4.540.000.000	-	4.540.000.000	-
Ông Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Bà Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	-	24.500.000.000	-
Các đối tượng khác	6.681.535.108	38.781.750	6.547.762.608	-
	216.278.380.758	26.871.658.950	172.361.880.758	108.853.950

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Nợ phải thu khác	Cộng
Vào ngày 01/01/2024	(39.651.751.640)	(98.205.426.000)	(34.395.849.168)	(172.253.026.808)
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(17.153.695.000)	-	-	(17.153.695.000)
Vào ngày 30/06/2024	(56.805.446.640)	(98.205.426.000)	(34.395.849.168)	(189.406.721.808)

5.7 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức khác				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-

Đây là khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm và cho vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.346.962.636	-	6.123.921.153	-
Công cụ dụng cụ	7.958.239.910	-	8.056.778.984	-
Thành phẩm	8.137.693.479	-	2.417.896.151	-
Hàng hóa	1.878.875.763	-	8.488.055.772	-
	28.321.771.788	-	25.086.652.060	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	128.651.760	85.260.313
Chi phí thay thế, sửa chữa và khác	125.421.950	-
	254.073.710	85.260.313

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.812.042.682	2.856.449.540
Công cụ và dụng cụ	84.250.585	185.973.496
Chi phí khác	1.913.127.441	2.357.074.067
	4.809.420.708	5.399.497.103

5.10 Lợi thế thương mại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tại ngày 01/01	91.146.409.637	38.142.095.639
Tăng do hợp nhất kinh doanh Công ty con	-	56.818.523.562
Giá mua Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	-	100.000.000.000
Giá trị hợp lý tài sản thuần tại ngày mua	-	43.181.476.438
Chênh lệch	-	56.818.523.562
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	(4.748.030.960)	(3.814.209.564)
Tại ngày 30/06	86.398.378.677	91.146.409.637

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2024	140.299.448.922	206.176.526.017	5.526.614.594	11.092.201.987	363.094.791.520
Mua sắm trong kỳ	-	3.817.598.182	-	5.846.128.000	9.663.726.182
Thanh lý, nhượng bán	(2.312.395.261)	(2.034.978.222)	-	(65.320.000)	(4.412.693.483)
Giảm khác	(624.552.000)	(676.000.000)	-	-	(1.300.552.000)
Vào ngày 30/06/2024	<u>137.362.501.661</u>	<u>207.283.145.977</u>	<u>5.526.614.594</u>	<u>16.873.009.987</u>	<u>367.045.272.219</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2024	73.320.578.225	107.993.510.070	5.334.436.359	6.424.411.306	193.072.935.960
Khấu hao trong kỳ	1.559.979.613	4.247.947.102	80.416.372	248.019.524	6.136.362.611
Thanh lý, nhượng bán	(2.312.395.261)	(1.791.291.448)	-	(65.320.000)	(4.169.006.709)
Giảm khác	(624.552.000)	(114.926.343)	-	-	(739.478.343)
Vào ngày 30/06/2024	<u>71.943.610.577</u>	<u>110.335.239.381</u>	<u>5.414.852.731</u>	<u>6.607.110.830</u>	<u>194.300.813.519</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2024	66.978.870.697	98.183.015.947	192.178.235	4.667.790.681	170.021.855.560
Vào ngày 30/06/2024	<u>65.418.891.084</u>	<u>96.947.906.596</u>	<u>111.761.863</u>	<u>10.265.899.157</u>	<u>172.744.458.700</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Vào ngày 01/01/2024	43.994.965.616	60.796.830.735	3.496.835.503	5.184.408.276	113.473.040.130
Vào ngày 30/06/2024	<u>30.943.034.591</u>	<u>48.417.011.332</u>	<u>3.225.235.503</u>	<u>4.138.200.578</u>	<u>86.723.482.004</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, một phần máy móc thiết bị của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2024	91.045.137.627	91.045.137.627
Vào ngày 30/06/2024	91.045.137.627	91.045.137.627
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2024	8.276.971.791	8.276.971.791
Khấu hao trong kỳ	2.939.390.262	2.939.390.262
Vào ngày 30/06/2024	11.216.362.053	11.216.362.053
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2024	82.768.165.836	82.768.165.836
Vào ngày 30/06/2024	79.828.775.574	79.828.775.574

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền thương hiệu VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2024	204.298.767.987	62.640.000	1.596.696.000	205.958.103.987
Giảm khác	-	(62.640.000)	(152.684.000)	(215.324.000)
Vào ngày 30/06/2024	204.298.767.987	-	1.444.012.000	205.742.779.987
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2024	11.889.389.821	30.141.290	846.352.039	12.765.883.150
Khấu hao trong kỳ	2.327.009.394	8.700.000	69.710.698	2.405.420.092
Giảm khác	-	(38.841.290)	(41.454.518)	(80.295.808)
Vào ngày 30/06/2024	14.216.399.215	-	874.608.219	15.091.007.434
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2024	192.409.378.166	32.498.710	750.343.961	193.192.220.837
Vào ngày 30/06/2024	190.082.368.772	-	569.403.781	190.651.772.553

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2024	-	-	261.375.000	261.375.000
Vào ngày 30/06/2024	-	-	261.375.000	261.375.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, một phần Quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Hệ thống thùng chứa băng tải Nhà máy Long Xuyên, Nhà máy Đa Phước	1.117.000.000	1.117.000.000
Xát trắng gạo tự động vô dao cao su và đóng mở liệu RW100 Lamico 12-15 tấn	1.228.500.000	1.228.500.000
Lau bóng gạo có hệ thống tự động phun nước và đóng mở liệu Lamico RP80A 12-15 tấn	813.600.000	813.600.000
Trống đảo tấm Lamico 12-15 tấn	1.703.940.000	1.703.940.000
Đất Lương An Trà, hạng mục : Hạ tầng kỹ thuật	7.455.967.407	48.560.000
	12.319.007.407	4.911.600.000

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH Angimex Furious	5.346.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ánh Minh	4.330.740.800	98.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	2.402.811.051	1.869.630.489
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	5.056.102.000	2.331.252.000
Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	1.174.959.954	1.174.959.954
Công ty TNHH TM DV Hoàng Vinh Long Xuyên	10.916.501.000	-
Công ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công nghệ cao Angimex	6.621.380.950	-
Các nhà cung cấp khác (*)	3.908.592.689	11.043.989.479
	39.757.088.444	16.517.831.922

(*) Trong đó, số dư nguyên tệ là 6.099,50 USD tương ứng với số tiền là 155.372.564 VND.

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân là các bên liên quan			
Công ty Cổ phần GKM Holdings		17.462.000.000	40.700.000.000
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác			
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An		40.080.000.000	40.080.000.000
Công ty TNHH Toccoo Việt Nam		6.134.000.000	6.134.000.000
Carolina Marketing	52.075,00	1.177.415.750	1.177.415.750
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp		3.489.395.139	3.489.395.139
Các khách hàng khác (*)		2.488.895.993	1.482.547.817
		70.831.706.882	93.063.358.706

(*) Trong đó, số dư nguyên tệ là 91.863,70 USD tương ứng với số tiền là 2.384.169.413 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.17 Đầu tư tài chính dài hạn

5.17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	104.576.148.000	116.076.148.000
Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	(3.002.238.091)	5.072.884.134
	<u>101.573.909.909</u>	<u>121.149.032.134</u>

5.17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.455.750.000	(19.950.000)		323.950.000	(19.950.000)	
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển	304.000.000	-	(*)	304.000.000	-	(*)
Nông nghiệp Đồng Tháp - DASCO						
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn	6.131.800.000	-	(*)	-	-	
- An Giang						
HTX Nông Nghiệp Tấn Mỹ Hưng	19.950.000	(19.950.000)	(*)	19.950.000	(19.950.000)	(*)
	<u>6.455.750.000</u>	<u>(19.950.000)</u>		<u>323.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ			30/06/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/ (giảm) khác	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(241.845.482)	-	38.670.688	(30.943.627)	241.845.482	-	7.727.061
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.336.424	78.580.570	(67.459.717)	(52.750)	-	165.404.527
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	(11.000.000)	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(258.406.627)	-	434.617.030	(176.210.403)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.000.000	(17.000.000)	-	-	-
	(500.252.109)	154.336.424	579.868.288	(302.613.747)	241.792.732	-	173.131.588

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Thù lao Hội đồng quản trị	1.809.540.861	1.837.074.195
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Lãi tiền vay phải trả (*)	118.490.139.063	81.251.874.622
Chi phí hỗ trợ bán hàng	80.549.003	106.411.389
Trích trước chi phí khác	15.015.254.132	1.631.485.104
	135.395.483.059	84.826.845.310

(*) Trong đó, số dư nguyên tệ là 149.070,02 USD tương ứng với số tiền là 3.797.260.619 VND, lãi trái phiếu phải trả cho các trái chủ là 113.532.927.937 VND (xem thêm tại điểm c, mục 5.20.1).

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	1.912.161.962	1.846.631.962
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả Công ty Cổ phần APC Holdings	18.269.040.300	18.269.040.300
Các đối tượng khác - phải trả khác	4.079.326.795	3.814.128.995
	26.678.107.850	26.347.380.050

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	711.200.000	668.200.000
Công ty TNHH Lương thực Trường Thịnh	165.000.000	-
	876.200.000	668.200.000

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc An Giang - VND (a)	84.089.262.000	84.089.262.000	114.474.262.000	114.474.262.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc An Giang - USD (a)	265.975.437.945	265.975.437.945	259.660.520.650	259.660.520.650
Vay cá nhân (b)	4.694.880.611	4.694.880.611	5.821.530.807	5.821.530.807
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Trái phiếu AGMH2123001 (c)	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu AGMH2223001 (d)	210.001.000.000	210.001.000.000	210.001.000.000	210.001.000.000
Vietinbank Leasing	25.783.680.608	25.783.680.608	15.980.763.671	15.980.763.671
	940.544.261.164	940.544.261.164	955.938.077.128	955.938.077.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	30/06/2024 VND
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc An Giang - VND (a)	Theo giấy nhận nợ	450.000.000.000	84.089.262.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc An Giang - USD (a)	Theo giấy nhận nợ	450.000.000.000	265.975.437.945
Vay cá nhân (b)	2,0% - 12,0%		4.694.880.611
Nợ dài hạn đến hạn trả			-
Trái phiếu AGMH2123001 (c)	7,0%		350.000.000.000
Trái phiếu AGMH2223001 (d)	12,0%		210.001.000.000
Vietinbank Leasing			25.783.680.608
			940.544.261.164

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng, cá nhân VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	379.956.313.457	575.981.763.671	955.938.077.128
Số tiền vay trong kỳ	32.138.500.811	-	32.138.500.811
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(61.883.511.007)	(8.964.901.585)	(70.848.412.592)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	12.216.818.522	12.216.818.522
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	11.099.277.295	-	11.099.277.295
Tại ngày 30/06/2024	361.310.580.556	579.233.680.608	940.544.261.164

- (a) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang, mục đích vay dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Công ty đảm bảo khoản vay bằng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng này.
- (b) Đây là khoản vay ngắn hạn cá nhân và công nhân viên của Công ty có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 2%/năm đến 12%/năm nhằm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Hình thức vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

- (c) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 69/NQ-HĐQT ngày 08/11/2021, Nghị quyết số 101/NQ-HĐQT ngày 22/12/2021 và Nghị quyết số 102/NQ-HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu AGMH2123001 sẽ được sử dụng để mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp để mở rộng hoạt động sản xuất chế biến gạo. Ngày đáo hạn là 9/11/2023. Theo biên bản Hội nghị người sở hữu trái phiếu AGMH2123001 tổ chức ngày 03/02/2023, trái chủ đồng ý phát mãi tài sản đảm bảo để thanh toán cả gốc và lãi cho trái chủ. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2024 Công ty vẫn chưa thanh toán được lô trái phiếu này cho trái chủ.

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	: Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	: AGMH2123001
Mệnh giá	: 1.000.000 VND/ trái phiếu
Số lượng trái phiếu	: 350.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 350.000.000.000 VND
Ngày phát hành	: 9/11/2021
Ngày hoàn tất việc chào bán	: 3/1/2022
Ngày đáo hạn	: 9/11/2023
Mục đích phát hành	: dùng để mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp để mở rộng hoạt động sản xuất chế biến gạo.
Lãi suất	: Lãi suất theo OC 7%/ năm
Kỳ hạn trái phiếu	: 24 tháng
Kỳ tính lãi	: 03 tháng/ 1 lần
Đơn vị tư vấn, phát hành	: Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số BO 050088, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thửa đất số 672, tờ bản đồ số 53, đường Phan Văn Hớn, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng diện tích 6.422,7 m2 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Louis Mega Tower (Mã số DN 0316962331) và các Quyền phát sinh của Tài sản này hình thành trong tương lai. Quyền sử dụng đất số BK 453138, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thửa đất số 577 tờ bản đồ số 53, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 300 m2 thuộc sở hữu của cá nhân và các Quyền phát sinh của Tài sản này hình thành trong tương lai. Quyền sử dụng đất số CN 593539, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thửa đất số 516, tờ bản đồ số 53, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng diện tích 138 m2 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Louis Mega Tower (Mã số DN 0316962331) và các Quyền phát sinh của Tài sản này hình thành trong tương lai.
Giá trị tài sản đảm bảo	: 485.115.000.000 VND

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

- (d) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT ngày 03/03/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu AGMH2223001 sẽ được sử dụng để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến Lương Thực Angimex (Công ty con, tổ chức phát hành sở hữu 100% vốn) nhằm bổ sung vốn lưu động, mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao năng lực sản xuất, chế biến lúa gạo. Theo biên bản Hội nghị người sở hữu trái phiếu số 01/NQ-NSHTP ngày 04/07/2023 đã thông qua việc gia hạn trái phiếu AGMH2223001 đến ngày 14/09/2024. Theo nghị quyết người sở hữu trái phiếu số 02/NQ-NSHTP ngày 05/02/2024, trái chủ đồng ý phát mãi tài sản đảm bảo để thanh toán cả gốc và lãi cho trái chủ.

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	: Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	: AGMH2223001
Mệnh giá	: 1.000.000 VND/ trái phiếu
Số lượng trái phiếu	: 300.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 300.000.000.000 VND
Ngày phát hành	: 14/3/2022
Ngày hoàn tất việc chào bán	: 6/4/2022
Mục đích phát hành	: Dùng để góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex nhằm bổ sung vốn lưu động, mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao năng lực sản xuất, chế biến gạo.
Lãi suất	: Lãi suất theo Nghị quyết số 02/NQ-CSHTP ngày 05/02/2024 của trái chủ 12%/năm
Kỳ hạn trái phiếu	: 18 tháng
Kỳ tính lãi	: 03 tháng/ 1 lần
Đơn vị tư vấn, phát hành	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
Ngày đáo hạn	: Ngày đáo hạn trước khi được được gia hạn 14/09/2023, Ngày đáo hạn sau khi được gia hạn 14/09/2024.
Tài sản đảm bảo	: Thừa đất số 134, Tờ bản đồ số 47, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (Diện tích: 167,5 m2; Loại: SKC; Số giấy chứng nhận: DG 705594) Thừa đất số 80, Tờ bản đồ số 47, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (Diện tích: 311 m2; Loại: SKC; Số giấy chứng nhận: DG 707599) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thừa đất số 90, Tờ bản đồ số 55, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (Diện tích: 29.395 m2; Loại: SKC; Số giấy chứng nhận: DG 707595: - Quyền sử dụng đất: (29.395 m2) - Máy móc thiết bị - Công trình xây dựng (8.496 m2) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thừa đất số 91, Tờ bản đồ số 55, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (Diện tích: 8.000 m2; Loại: SKC; Số giấy chứng nhận: DG 707600: - Quyền sử dụng đất: (8.000 m2) - Công trình xây dựng (4.720 m2) Thừa đất số 102, Tờ bản đồ số 55, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (Diện tích: 2.315 m2; Loại: SKC; Số giấy chứng nhận: DG 707597) Thừa đất số 146, Tờ bản đồ số 14, 137 Trần Bình Trọng, Quận 5, TP. HCM (Diện tích: 134 m2, Loại: ODT; Số giấy chứng nhận: BK 474733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 17, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông (Diện tích: 2.875 m²; Loại: ONT; Số giấy chứng nhận BC 899336)

- Quyền sử dụng đất
- Công trình xây dựng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa 26, 39 Tờ bản đồ số 79, Thửa đất số 49, 106, 55, 134, 133 Tờ bản đồ số 69, Thửa đất số 6, 20 Tờ bản đồ số 68 tại ấp Thanh Niên, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang của Sở TN&MT Tỉnh An Giang cấp cho Công ty CP Louis Holdings

Số lượng CP: 1.320.225 CP của Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Holdings

Giá trị tài sản đảm bảo : 337.151.684.219 VND

Tiền độ giải ngân trái phiếu phát hành riêng lẻ:

Dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu	Phương án phát hành		Thực tế	
	Thời gian giải ngân	Giá trị giải ngân VND	Thời gian giải ngân	Giá trị giải ngân VND
Trái phiếu AGMH2123001				
Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp	9/11/2021	350.000.000.000	9/11/2021	350.000.000.000
Trái phiếu AGMH2223001				
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	14/3/2022	300.000.000.000	14/3/2022	300.000.000.000
Tổng cộng		650.000.000.000		650.000.000.000

Tình hình sử dụng nguồn vốn trái phiếu phát hành riêng lẻ:

Dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu	Mã Trái phiếu	Tình hình sử dụng vốn lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Tình hình sử dụng vốn trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024) VND	Tình hình sử dụng vốn lũy kế đến ngày 30/06/2024 VND
Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp	AGMH2123001 (*)	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	AGMH2223001 (**)	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Tổng cộng		650.000.000.000	-	650.000.000.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

(*) Chi tiết tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu AGMH2123001 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền thu (VND)	Số tiền chi (VND)	Số dư
1.	Tiền thu từ phát hành trái phiếu	350.000.000.000		
2.	Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp		200.085.251.397	
2.1	Thanh toán tiền mua Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất Kho Lộc Vân		57.585.251.397	
2.2	Thanh toán tiền mua nhà xưởng theo HD số 03/2021/HĐMBNX/AMC-AGM		35.000.000.000	
2.3	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo HD số 06/2021/HĐMBMMTB/AMC-AGM		48.500.000.000	
2.4	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo HD số 07/2021/HĐMBMMTB/AMC-AGM		59.000.000.000	
3.	Phí quản lý tài sản thế chấp đảm bảo cho phát hành trái phiếu AGMH2123001		2.200.000.000	
4.	Đặt cọc cho bà Huỳnh Thị Thuý Vy để chuyển nhượng mua các Quyền sử dụng đất liên quan đến Nhà máy gạo tại Đồng Tháp		147.720.000.000	
4.1	Chuyển tiền cọc ngày 28/12/2021		105.700.000.000	
4.2	Chuyển tiền cọc ngày 07/01/2022		14.200.000.000	
4.3	Chuyển tiền cọc ngày 11/01/2022		27.820.000.000	
	Tổng cộng	350.000.000.000	350.005.251.397	(5.251.397)

(**) Chi tiết tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu AGMH2223001 như sau:

Ngày	Nội dung	Số tiền VND
10/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	26.000.000.000
11/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	18.600.000.000
14/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	9.600.000.000
15/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	55.000.000.000
16/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	15.500.000.000
17/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	4.800.000.000
18/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	28.100.000.000
21/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	18.700.000.000
21/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	3.000.000.000
22/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	38.300.000.000
23/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	15.300.000.000
24/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	14.300.000.000
25/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	3.700.000.000
28/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	11.100.000.000
29/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	13.900.000.000
30/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	5.700.000.000
31/3/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	13.000.000.000
1/4/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	3.150.000.000
4/4/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	1.400.000.000
4/4/2022	Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	850.000.000
	Tổng cộng nợ phát hành	300.000.000.000
	Đã thanh toán nợ gốc	(89.999.000.000)
	Nợ gốc Trái phiếu đến ngày 30/06/2024:	210.001.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tình hình thanh toán nợ trái phiếu được chi tiết như sau:

Dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu	Ngày đáo hạn	Số dư lũy kế đến ngày 31/12/2023	Số tiền đã thanh toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Số dư lũy kế đến ngày 30/06/2024
		VND	VND	VND
Trái phiếu AGMH2123001		350.000.000.000	-	350.000.000.000
Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp	09/11/2023	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Trái phiếu AGMH2223001		210.001.000.000	-	210.001.000.000
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	14/09/2024 (Ngày đáo hạn trước khi được gia hạn là 14/09/2023)	210.001.000.000	-	210.001.000.000
Tổng cộng		560.001.000.000	-	560.001.000.000

Tình hình thanh toán lãi trái phiếu được chi tiết như sau:

Dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu		Lãi Trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 chưa thanh toán	Lãi Trái phiếu phát sinh trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024)	Lãi Trái phiếu phát lũy kế đến ngày 30/06/2024 chưa thanh toán
		VND	VND	VND
Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp	AGMH2123001	54.588.911.362	20.942.465.753	75.531.377.115
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	AGMH2223001	25.436.011.534	12.565.539.288	38.001.550.822
Tổng cộng		80.024.922.896	33.508.005.041	113.532.927.937

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện thanh toán đủ nợ gốc và lãi trái phiếu đã quá hạn thanh toán cho các Trái chủ.

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Vietinbank Leasing	30.675.378.757	30.675.378.757	42.892.197.279	42.892.197.279
Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.216.818.522)	(12.216.818.522)	(12.216.818.522)	(12.216.818.522)
	18.458.560.235	18.458.560.235	30.675.378.757	30.675.378.757

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	30/06/2024 VND
Vietinbank Leasing	11,0%	25 tháng	18.458.560.235
			18.458.560.235

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	30.675.378.757	30.675.378.757
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(12.216.818.522)	(12.216.818.522)
Tại ngày 30/06/2024	18.458.560.235	18.458.560.235

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024 VND	Trích lập quỹ trong kỳ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.456.336.602	-	(285.882.730)	4.170.453.872
	4.456.336.602	-	(285.882.730)	4.170.453.872

5.23 Dự phòng phải trả dài hạn

	01/01/2024 VND	Trích lập trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.576.948.016	-	(175.125.000)	1.401.823.016
	1.576.948.016	-	(175.125.000)	1.401.823.016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.24 Vốn chủ sở hữu

5.24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 01/01/2023	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(70.736.709.418)	55.265.019.608	292.013.310.190
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(54.694.253.315)	(2.988.127.778)	(57.682.381.093)
Vào ngày 30/06/2023	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(125.430.962.733)	52.276.891.830	234.330.929.097
Vào ngày 01/07/2023	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(125.430.962.733)	52.276.891.830	234.330.929.097
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(160.227.458.069)	(2.955.767.894)	(163.183.225.963)
Hoàn nhập lại các quỹ vào lợi nhuận	-	(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(49.321.123.936)	(49.321.123.936)
Vào ngày 31/12/2023	182.000.000.000	-	-	(160.173.420.802)	-	21.826.579.198
Vào ngày 01/01/2024	182.000.000.000	-	-	(160.173.420.802)	-	21.826.579.198
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(98.318.969.762)	-	(98.318.969.762)
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con	-	-	-	3.217.346.276	-	3.217.346.276
Giảm do thoái vốn tại công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(9.013.051.734)	-	(9.013.051.734)
Vào ngày 30/06/2024	182.000.000.000	-	-	(264.288.096.022)	-	(82.288.096.022)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Các cổ đông khác	182.000.000.000	100,00%	182.000.000.000	100,00%
	182.000.000.000	100,00%	182.000.000.000	100,00%

5.24.3 Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	18.200.000	18.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.25 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.25.1 Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	861.355.425	861.355.425
Trên 01 năm đến 05 năm	3.445.421.700	3.445.421.700
Trên 05 năm	23.559.702.013	23.990.379.725
	27.866.479.138	28.297.156.850

5.25.2 Cam kết góp vốn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	-	24.600.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Nguyên Xanh Angimex	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	44.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.25.3 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ - USD	59.470,92	4.728,87

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	118.478.899.118	70.988.087.378
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa	-	207.029.442.966
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	15.678.282.387	35.391.597.788
Doanh thu dịch vụ CNC	168.651.428	201.165.715
Doanh thu khác	16.578.785.972	8.733.192.380
	150.904.618.905	322.343.486.227

6.1.1 Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	-	51.341.256
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	11.517.975	667.869.914
	11.517.975	719.211.170

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Công ty TNHH Angimex Furious	6.360.000.000	6.000.000.000
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	769.954.680	769.954.680
Công ty Cổ phần GKM Holdings	8.238.000.000	-
	15.367.954.680	6.769.954.680

6.2 Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	114.274.631.145	112.080.041.284
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng	-	190.262.984.050
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	15.077.859.153	7.807.654.921
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	143.609.732	149.243.002
Giá vốn khác	20.541.878.954	-
	150.037.978.984	310.299.923.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	51.212.715	1.201.230.927
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	7.730.929.660	15.423.790.477
Lãi chênh lệch tỷ giá	187.915.478	1.121.756.619
Lãi khác	-	29.165.392
	7.970.057.853	17.775.943.415

6.4 Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	46.729.374.209	56.024.128.501
Chi phí đầu tư tài chính	949.103.028	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	-	(17.950.666.604)
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	220.978.600	252.723.417
Lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.101.852.590	496.529.785
Lỗ do chuyển nhượng vốn góp	782.653.724	802.500.002
Chi phí tài chính khác	207.990.562	-
	59.991.952.713	39.625.215.101

6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí cho nhân viên	1.703.930.100	13.011.093.550
Chi phí vật liệu, bao bì	543.642.508	4.358.814.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.181.956.358
Chi phí vận chuyển bốc xếp	641.217.036	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.580.780	5.685.777.380
Các chi phí khác	909.059.676	2.191.821.613
	3.919.430.100	26.429.463.283

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí cho nhân viên	3.196.292.346	5.604.109.888
Thuế phí và lệ phí	12.323.099	391.623.043
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.114.490.604	3.559.043.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.913.016.985	1.532.199.057
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	17.153.695.000	2.214.151.979
Lợi thế thương mại	4.748.030.960	1.907.104.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.411.716.764	1.638.240.113
Các chi phí khác	1.533.667.435	1.636.437.770
	46.083.233.193	18.482.910.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.7 Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi thanh lý tài sản	342.676.862	524.219.431
Trong đó:		
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>586.363.636</i>	<i>668.181.818</i>
<i>Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	<i>(243.686.774)</i>	<i>(143.962.387)</i>
Thu nhập khác	961.208.609	2.824.734.023
	1.303.885.471	3.348.953.454

6.8 Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí khác	340.260.211	3.447.706.323
	340.260.211	3.447.706.323

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.318.281.919	56.648.600.714
Chi phí nhân công	12.231.645.152	23.805.473.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.481.172.965	12.928.073.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.449.507.746	6.445.709.515
Chi phí khác	2.219.994.524	15.581.796.258
	81.700.602.306	115.409.653.123

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(98.318.969.762)	(54.694.253.315)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(98.318.969.762)	(54.694.253.315)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(5.402)	(3.005)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.138.500.811	419.307.417.310

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	68.434.511.007	474.976.751.035

7.3 Trả nợ gốc thuê tài chính

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.413.901.585	4.952.841.045

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	940.544.261.164	18.458.560.235	959.002.821.399
Phải trả người bán	39.757.088.444	-	39.757.088.444
Phải trả khác và chi phí phải trả	162.073.590.909	876.200.000	162.949.790.909
	1.142.374.940.517	19.334.760.235	1.161.709.700.752
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	955.938.077.128	30.675.378.757	986.613.455.885
Phải trả người bán	16.517.831.922	-	16.517.831.922
Phải trả khác và chi phí phải trả	111.174.225.360	668.200.000	111.842.425.360
	1.083.630.134.410	31.343.578.757	1.114.973.713.167

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4.2, 5.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	119.375.703.432	171.325.466.066	119.375.703.432	171.325.466.066
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.427.763.953	3.989.963.953	7.427.763.953	3.989.963.953
Các khoản phải thu khác	74.873.793.259	75.543.272.631	74.873.793.259	75.543.272.631
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	108.009.709.909	121.453.032.134	108.009.709.909	121.453.032.134
	309.686.970.553	372.311.734.784	309.686.970.553	372.311.734.784
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	959.002.821.399	986.613.455.885	959.002.821.399	986.613.455.885
Phải trả các bên liên quan	7.155.540.861	1.837.074.195	7.155.540.861	1.837.074.195
Phải trả người bán	34.411.088.444	16.517.831.922	34.411.088.444	16.517.831.922
Phải trả khác	161.140.250.048	110.005.351.165	161.140.250.048	110.005.351.165
	1.161.709.700.752	1.114.973.713.167	1.161.709.700.752	1.114.973.713.167

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao			
Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	-	200.000.000
Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	402.864.583	509.100.000
Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc	-	295.500.000
Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc	-	258.300.000
Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	-	150.000.000
Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	175.350.625	223.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	769.954.680	769.954.680
Cổ tức được chia	1.129.208.380	-
Công ty TNHH Angimex Furious		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.399.890.000	6.000.000.000
Mua hàng hóa	4.860.000.000	-
Chi phí lãi vay	-	86.485.584
Trả nợ vay	-	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng		
Mua hàng hóa	11.218.418	-
Công ty Cổ phần GKM Holdings		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.238.000.000	-
Mua cổ phiếu	8.832.600.000	31.581.000.000
Bán cổ phiếu	7.916.390.000	-

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.3, 5.4.1, 5.5.1, 5.15, 5.16.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

9.3.1 Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Kinh doanh lương thực

Kinh doanh phân bón, lúa giống và dịch vụ CNC

Khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Doanh thu bán lương thực	Doanh thu bán phân bón, lúa giống và dịch vụ CNC	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	118.467.381.143	15.846.933.815	16.578.785.972	150.893.100.930
Chi phí phân bổ	(114.274.631.145)	(15.221.468.885)	(20.541.878.954)	(150.037.978.984)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.192.749.998	625.464.930	(3.963.092.982)	855.121.946
Chi phí không phân bổ				(50.002.663.293)
Thu nhập hoạt động tài chính				7.970.057.853
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				1.886.841.185
Chi phí hoạt động tài chính				(59.991.952.713)
Thu nhập khác				1.303.885.471
Chi phí khác				(340.260.211)
Lợi nhuận trước thuế				(98.318.969.762)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(98.318.969.762)
Vào ngày 30/06/2024				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				1.156.655.299.948
Tổng tài sản				1.156.655.299.948
Nợ phải trả không phân bổ				1.238.943.395.970
Tổng nợ phải trả				1.238.943.395.970
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023				
Doanh thu thuần	70.855.446.145	206.998.618.410	43.770.210.502	321.624.275.057
Chi phí phân bổ	(112.080.041.284)	(190.262.984.050)	(7.956.897.923)	(310.299.923.257)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(41.224.595.139)	16.735.634.360	35.813.312.579	11.324.351.800
Chi phí không phân bổ				(44.912.373.328)
Thu nhập hoạt động tài chính				17.775.943.415
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(1.915.198.437)
Chi phí hoạt động tài chính				(39.625.215.101)
Thu nhập khác				3.348.953.454
Chi phí khác				(3.447.706.323)
Lợi nhuận trước thuế				(57.451.244.520)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(231.136.573)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(57.682.381.093)
Vào ngày 01/01/2024				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				1.237.079.775.333
Tổng tài sản				1.237.079.775.333
Nợ phải trả không phân bổ				1.215.253.196.135
Tổng nợ phải trả				1.215.253.196.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

9.3.2 Thông tin bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
6 tháng đầu năm 2024			
Doanh thu thuần	139.129.838.694	11.763.262.236	150.893.100.930
Giá vốn hàng bán	(139.316.147.000)	(10.721.831.984)	(150.037.978.984)
Lãi gộp	(186.308.306)	1.041.430.252	855.121.946
6 tháng đầu năm 2023			
Doanh thu thuần	316.911.628.173	4.712.646.884	321.624.275.057
Giá vốn hàng bán	(306.054.383.655)	(4.245.539.602)	(310.299.923.257)
Lãi gộp	10.857.244.518	467.107.282	11.324.351.800

9.4 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế là 264.288.096.022 VND vượt vốn chủ sở hữu là 82.288.096.022 VND và tại ngày đó, Tập đoàn có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 931.945.533.630 VND. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lãi trong tương lai của Tập đoàn. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

- Ngày 12/07/2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang với nội dung đưa ra xét xử sơ thẩm dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt mua trái phiếu" giữa các Trái chủ Mã Trái phiếu AGMH2123001 với Angimex và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần chứng khoán BETA và Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư AZA. Thời gian mở phiên tòa ngày 24/07/2024. Đến ngày 24/07/2024, Tập đoàn tiếp tục nhận được các quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang liên quan đến Trái chủ mã trái phiếu AGMH2123001. Thời gian mở phiên tòa ngày 15/08/2024. Đến ngày phát hành báo cáo này vụ án chưa có kết quả chính thức.
- Theo nghị quyết số 03/NQ-NSHTP ngày 16/07/2024 Nghị quyết người sở hữu trái phiếu theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang về việc chấp thuận xử lý tất cả các Tài sản bảo đảm của gói trái phiếu AGMH2223001 để thanh toán tiền gốc và lãi của trái phiếu tính đến ngày đáo hạn được gia hạn là ngày 14/09/2024, chỉ định tổ chức Quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (Seabank) thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm của gói trái phiếu mã AGMH2223001 và thông qua một số nội dung khác có liên quan trái phiếu này.
- Ngày 02/08/2024, Theo Công văn số 1422/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh thông báo về việc xử lý vi phạm đối với cổ phiếu AGM, đưa cổ phiếu AGM vào diện kiểm soát kể từ 09/08/2024 theo Quyết định số 466/QĐ-SGDHCM ngày 02/08/2024 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh với lý do Vốn chủ sở hữu âm tính trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ gần nhất trừ báo cáo kiểm toán năm, Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên báo cáo tài chính kiểm toán trong 2 năm gần nhất (2022, 2023) của tổ chức niêm yết là số âm và có ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của tổ chức niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 1 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

d) Theo nghị quyết số 326/NQ-HĐQT ngày 08/08/2024 Nghị quyết của Hội Đồng quản trị (Lần họp thứ 39 - Nhiệm kỳ 2021-2025) của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang về việc thông qua việc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản Chủ sở hữu Trái phiếu mã AGMH2123001 với nội dung xử lý tài sản đảm bảo của Ông Vũ Ngọc Long thế chấp tại Ngân hàng SHB để thanh toán một phần Tiền Gốc cho Chủ sở hữu Trái Phiếu bằng hình thức bán đấu giá tài sản. Ông Vũ Ngọc Long ủy quyền cho Đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang thực hiện xử lý công khai Tài sản đảm bảo và có sự giám sát của Đại diện Người sở hữu Trái Phiếu. Ngày gửi phiếu lấy ý kiến cho Chủ sở hữu Trái phiếu là ngày 08/08/2024, ngày Ban hành Nghị quyết Chủ sở hữu trái phiếu là ngày 04/09/2024 sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



HUỲNH MINH PHƯƠNG
Người lập biểu

TRẦN THỊ CẨM CHÂM
Kế toán trưởng

HUỲNH THANH TÙNG
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 312./XNK-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét)

An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ bán niên năm 2024 đã soát xét:

Trong kỳ kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu giảm 4.585 triệu đồng (tương ứng giảm 7% so với cùng kỳ), các khoản chi phí tài chính, chi phí dự phòng tăng so với cùng kỳ là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty bị lỗ cao hơn cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất bán niên năm 2024 đã soát xét:

Đối với BCTC hợp nhất, Trong kỳ kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần hợp nhất giảm 170.731 triệu đồng (tương ứng giảm 53% so với cùng kỳ) do công ty không còn ghi nhận doanh thu hợp nhất từ các công ty con đã thoái vốn. Tương tự như báo cáo riêng các khoản chi phí tài chính, chi phí dự phòng tăng so với cùng kỳ là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty bị lỗ cao hơn cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC hợp nhất			
	Lũy kế 6T 2024	Lũy kế 6T 2023	Chênh lệch	%	Lũy kế 6T 2024	Lũy kế 6T 2023	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	65.684	70.268	-4.585	-7%	150.893	321.624	-170.731	-53%
Giá vốn hàng bán	63.957	54.623	9.335	17%	150.038	310.300	-160.262	-52%
Lợi nhuận gộp	1.727	15.646	-13.919	-89%	855	11.324	-10.469	-92%
Doanh thu hoạt động tài chính	12.075	39.710	-27.635	-70%	7.970	17.776	-9.806	-55%
Chi phí tài chính	86.333	66.027	20.305	31%	59.992	39.625	20.367	51%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>44.310</i>	<i>48.670</i>	<i>-4.361</i>	<i>-9%</i>	<i>46.729</i>	<i>56.024</i>	<i>-9.295</i>	<i>-17%</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	00	00	00	0%	1.887	-1.915	3.802	-199%
Chi phí bán hàng	1.946	5.306	-3.359	-63%	3.919	26.429	-22.510	-85%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.999	9.838	13.161	134%	46.083	18.483	27.600	149%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-97.477	-25.815	-71.661	-278%	-99.283	-57.352	-41.930	-73%
Lợi nhuận khác	34.482	-706	35.188	4.984%	964	-99	1.062	1.076%
Tổng lợi nhuận trước thuế	-62.995	-26.521	-36.474	-138%	-98.319	-57.451	-40.868	-71%
Thuế TNDN	00	00	00	0%	00	231	-231	-100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-62.995	-26.521	-36.474	-138%	-98.319	-57.682	-40.637	-70%

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỀN THANH TÙNG